TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2024/ HNGĐ -ST

Ngày: 30 – 01 – 2024

V/v Ly hôn giữa
bà T và ông K

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ngân

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 392/2023/TLST- HNGĐ, ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1979, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: nhà trọ Tôn Văn C, khu phố T, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Số điện thoại: 0386.554.149

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1980, *(có đơn xin vắng mặt).*

Nơi cư trú: tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: Số A, đường L, tổ F, khu F, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Số điện thoại: 0334.036.684

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện ngày 17 tháng 8 năm 2023 và trong qua trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Trần Thị T trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, năm 1998 bà và ông Nguyễn Văn K đồng ý kết hôn, năm 2005 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 75, Quyển số 01/P19 ngày 15/8/2005. Vợ chồng sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do ông K không lo gia đình, có quan hệ ngoại tình, từ tháng 3/2016 đến nay ông K bỏ đi và vợ chồng ly thân. Nay, bà T yêu cầu ly hôn ông K.

- Nuôi con chung: có 04 con chung tên Nguyễn Thị L, năm 1999 và Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/5/2005, L và H đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu Toà án giải quyết; Nguyễn Nhật B, sinh ngày 22/6/2016 và Nguyễn Nhật V, sinh ngày 22/6/2016. Cháu B và Cháu V đang do bà T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B và cháu V, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Tại văn bản ý kiến của cháu B và cháu V có nguyện vọng ở với mẹ.

- Về tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023 bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Tại Bản tự khai ngày 10/01/2024 của ông Nguyễn Văn K (là bị đơn) trình bày:

+ Về hôn nhân: ông nhất trí với trình bày trên của bà T về thời gian kết hôn và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng mâu thuẫn do không có tiếng nói chung và cãi vã, từ năm 2016 đến nay vợ chồng ly thân. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

+ Nuôi con chung: ông bà có 04 con chung như bà T trình bày trên, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn H đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân, ông đồng ý giao cháu Nguyễn Nhật B và cháu Nguyễn Nhật V cho bà T nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 10/01/2024 ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T đối với ông Nguyễn Văn K theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao con chung tên Nguyễn Nhật B, sinh ngày 22/6/2016 và Nguyễn Nhật V, sinh ngày 22/6/2016 cho bà T nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập; đối với Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn H đã thành niên, hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết, không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí, bà T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn K, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T và ông K đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông K.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của bà T và ông K là hợp pháp, vì ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của ông bà thấy rằng, vợ chồng mâu thuẫn và có thời gian dài ly thân từ năm 2016 đến nay không hàn gắn, từ lúc bà T khởi kiện ly hôn đến nay ông K cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà T yêu cầu ly hôn, ông K đồng ý ly hôn. Cho thấy hôn nhân của ông bà lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, cho ly hôn giữa bà T và ông K. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: đối với 02 con Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn H đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân, hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không đề cập. Còn 02 con chung cháu Nguyễn Nhật B và cháu Nguyễn Nhật V chưa thành niên, bà T đang nuôi dưỡng và bà yêu cầu tiếp tục nuôi, bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con, cháu B và cháu V cũng có nguyện vọng ở với mẹ, ông K đồng ý giao cháu B và cháu V cho bà T nuôi. Do đó, giao 02 con chung cháu B và cháu V cho bà T nuôi dưỡng. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", nhưng bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng cho con là tự nguyện của bà, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 ông K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Trần Thi T và ông Nguyễn Văn K trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn K.

2. Nuôi con chung: giao 02 con chung tên Nguyễn Nhật B, sinh ngày 22/6/2016 và Nguyễn Nhật V, sinh ngày 22/6/2016 cho bà Trần Thị T tiếp tục nuôi, bà T đang nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông Nguyễn Văn K cấp dưỡng nuôi con, nên ông K không phải cấp dưỡng.

Ông Nguyễn Văn K không trực tiếp nuôi con, ông có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn K trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006554 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã P, huyện P, tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương